

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012**



Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thông tin về công ty

Quyết định Thành lập 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004

Quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng Ký Kinh doanh 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp vào ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800156801 được cấp ngày 05 tháng 7 năm 2012.

Hội đồng Quản trị	Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch
	Bà Lê Minh Hồng	Thành viên
		(từ ngày 16 tháng 8 năm 2012, số 009/NQ.HDQT)
	Ông Lê Chánh Đạo	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
	Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
	Ông Lê Đình Bửu Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Bà Lê Minh Hồng	Tổng Giám đốc
		(từ ngày 1 tháng 7 năm 2012)
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
		(đến ngày 30 tháng 6 năm 2012)
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
		(từ ngày 30 tháng 3 năm 2012)
		(từ ngày 1 tháng 5 năm 2012)

Ban Kiểm soát	Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
		(từ ngày 26 tháng 4 năm 2012)
	Bà Trần Thị Ánh Như	Thành viên
		(từ ngày 26 tháng 4 năm 2012)
	Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
		(từ ngày 26 tháng 4 năm 2012)
	Ông Đàm Mạnh Cường	Thành viên
		(đến ngày 26 tháng 4 năm 2012)

Trụ sở đăng ký 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa,
Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100=110 + 130 + 140 + 150)	100		1.557.532.877.586	1.313.661.016.517
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	480.256.424.213	367.470.471.515
Tiền	111		77.416.388.144	253.806.115.800
Các khoản tương đương tiền	112		402.840.036.069	113.664.355.715
Các khoản phải thu	130	5	500.158.291.110	455.594.547.921
Phải thu thương mại	131		374.403.185.793	320.045.947.907
Trả trước cho người bán	132		83.561.121.909	78.175.999.715
Các khoản phải thu khác	135		45.856.582.979	58.935.844.374
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(3.662.599.571)	(1.563.244.075)
Hàng tồn kho	140	6	567.936.509.571	474.744.126.949
Hàng tồn kho	141		573.836.847.818	479.219.007.611
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.900.338.247)	(4.474.880.662)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.181.652.692	15.851.870.132
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159.503.821	898.817.101
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.296.209.672
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154		1.136.477.183	4.094.359.356
Tài sản ngắn hạn khác	158		7.885.671.688	6.562.484.003

5001
CỘNG
HÒA
DÂN
CHÍNH
HẬU
GIANG
KIỂM

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		583.936.460.758	527.395.562.662
Tài sản cố định	220		450.315.378.969	430.525.318.827
Tài sản cố định hữu hình	221	7	262.520.138.857	229.545.041.047
Nguyên giá	222		465.527.594.189	402.612.259.283
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.007.455.332)	(173.067.218.236)
Tài sản cố định vô hình	227	8	165.631.451.645	156.164.943.736
Nguyên giá	228		172.987.428.238	162.000.725.488
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.355.976.593)	(5.835.781.752)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	22.163.788.467	44.815.334.044
Bất động sản đầu tư	240	10	10.698.937.984	5.816.300.361
Nguyên giá	241		13.924.720.979	7.790.891.262
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.225.782.995)	(1.974.590.901)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	98.706.632.295	65.224.618.750
Đầu tư vào công ty con	251		84.102.013.545	50.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		23.787.450.000	23.787.450.000
Đầu tư dài hạn khác	258		11.831.050.200	11.901.050.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(21.013.881.450)	(21.013.881.450)
Tài sản dài hạn khác	260		24.215.511.510	25.829.324.724
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	19.348.379.778	20.398.249.520
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31	3.300.000.000	3.300.000.000
Tài sản dài hạn khác	268		1.567.131.732	2.131.075.204
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.141.469.338.344	1.841.056.579.179

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		580.308.496.960	533.556.734.235
Nợ ngắn hạn	310		523.322.924.870	475.686.495.838
Vay ngắn hạn	311	13	17.658.488.074	21.115.601.324
Phải trả thương mại	312	14	109.025.282.042	131.796.776.369
Người mua trả tiền trước	313		978.579.964	589.540.651
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	15	14.582.851.565	15.214.638.784
Phải trả người lao động	315		86.614.740.957	102.490.566.716
Chi phí phải trả	316	16	190.718.433.860	151.717.148.092
Các khoản phải trả khác	319	17	43.422.188.995	15.448.696.524
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	18	60.322.359.413	37.313.527.378
Nợ dài hạn	330		56.985.572.090	57.870.238.397
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	34.121.919.150	33.464.925.600
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	20	22.863.652.940	24.405.312.797
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.561.160.841.384	1.307.499.844.944
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.561.160.841.384	1.307.499.844.944
Vốn cổ phần	411	22	653.764.290.000	651.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	414	22	(455.850.000)	(455.850.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	417		483.619.881.808	281.459.992.012
Quỹ dự phòng tài chính	418		66.026.578.871	66.026.578.871
Lợi nhuận chưa phân phối	420		358.205.940.705	308.704.834.061
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.141.469.338.344	1.841.056.579.179

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/9/2012	31/12/2011
Ngoại tệ trong tiền:			
USD		492.120	271.766
EUR		171.642	182.918
MOP		20	20
CNY		3.515	3.515
CAD		100	100
JPY		-	22.000
BTH		-	31.592

Người lập:



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2012 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2011 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2012 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2011 VND
Tổng doanh thu	01	23	636.827.149.507	517.716.791.253	1.838.409.197.805	1.623.317.424.499
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	(2.575.261.937)	(4.730.755.411)	(7.171.940.341)	(10.831.182.572)
Doanh thu thuần	10	23	634.251.887.570	512.986.035.842	1.831.237.257.464	1.612.486.241.927
Giá vốn hàng bán	11	24	(337.102.540.666)	(287.111.176.324)	(1.023.349.957.921)	(898.638.479.460)
Lợi nhuận gộp	20		297.149.346.904	225.874.859.518	807.887.299.543	713.847.762.467
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	11.313.938.392	38.798.933.305	92.080.335.214	97.147.897.200
Chi phí tài chính	22	26	(1.013.805.285)	(1.359.102.442)	(3.830.193.730)	(4.403.081.187)
Trong đó: Chi phí lãi vay			(477.834.672)	(418.215.373)	(2.104.439.776)	(1.305.365.253)
Chi phí bán hàng	24	27	(181.870.886.820)	(103.285.927.937)	(383.933.633.104)	(348.163.133.636)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	(40.269.817.796)	(35.838.333.366)	(113.834.345.765)	(94.836.148.721)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh)	30		85.308.775.395	124.190.429.078	398.369.462.158	363.593.296.123
Thu nhập khác	31	29	4.386.751.054	5.630.264.406	8.965.176.448	8.426.065.805
Chi phí khác	32	30	(3.497.418.601)	(9.150.805.824)	(6.072.136.308)	(11.774.472.790)
Lợi nhuận khác	40		889.332.453	(3.520.541.418)	2.893.040.140	(3.348.406.985)
Lợi nhuận trước thuế	50		86.198.107.848	120.669.887.660	401.262.502.298	360.244.889.138
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	31	(11.757.196.018)	(13.122.931.940)	(43.056.561.593)	(37.616.821.536)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	60		74.440.911.830	107.546.955.720	358.205.940.705	322.628.067.602
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.141	1.650	5.489	4.957

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận của 9 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau::

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2011		Tăng, giảm			
	Quý 3	9 tháng	Quý 3	9 tháng	Quý 3		9 tháng	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	634,252	1,831,237	512,986	1,612,486	121,266	23.64%	218,751	13.57%
Lợi nhuận sau thuế	74,441	358,206	107,547	322,628	(33,106)	-30.78%	35,578	11.03%

Nguyên nhân:

1. Lợi nhuận Quý 3/2012 giảm do doanh thu hoạt động tài chính (trong quý 3/2011 thu từ lợi nhuận của các cty con chuyển về 27,6 tỷ tác động làm tăng lợi nhuận trong quý 3/2011).
2. Đẩy mạnh hoạt động đầu tư quảng cáo, hội thảo giới thiệu sản phẩm mới nhằm quảng bá sản phẩm đến người tiêu dùng.
3. Đảm bảo thực hiện chỉ tiêu khoán năm 2012, doanh thu tăng so với cùng kỳ 13,57%.

Do những yếu tố tác động trên làm lợi nhuận quý 3/2012 giảm so với cùng kỳ, lợi nhuận 9 tháng 2012 tăng 11,03%

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2012

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2012 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a - DN**

	Mã	Thuyết	Từ 1/1/2012	Từ 1/1/2011
	số	minh	đến 30/9/2012	đến 30/9/2011
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		401.262.502.298	360.244.889.138
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		42.828.168.535	33.813.691.616
Các khoản dự phòng	03		1.425.457.585	(1.164.781.062)
Lãi thanh lý tài sản cố định	04		(81.142.234)	(1.127.220.018)
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	05		(20.000.000)	(6.053.088.865)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	06		(90.294.916.096)	(87.746.818.300)
Chi phí lãi vay	07		2.104.439.776	1.305.365.253
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		357.224.509.864	299.272.037.762
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(24.718.845.407)	(46.537.839.931)
Biến động hàng tồn kho	10		(94.617.840.207)	(155.495.279.399)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		13.127.481.993	(11.681.712.055)
Biến động chi phí trả trước	12		739.313.280	(1.219.052.178)
			251.754.619.523	84.338.154.199
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.021.878.252)	(1.421.299.464)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27.526.750.313)	(41.216.504.109)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(19.911.473.087)	(31.438.031.105)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20		202.294.517.871	10.262.319.521

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(73.772.299.838)	(122.150.644.684)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	23	2.581.266.792	4.383.787.998
Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24		-
Tiền cho vay thu về từ các đơn vị khác	25	2.116.867.671	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	26	(33.552.013.545)	-
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	27	(90.000.000)	11.725.199.734
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	28	79.829.176.997	87.390.222.050
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30	(22.887.001.923)	(18.651.434.902)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	2.000.000.000	2.500.000.000
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	15.173.912.487	18.741.424.858
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.631.025.737)	(23.298.796.823)
Chi trả cổ tức	36	(65.164.450.000)	(195.498.897.000)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40	(66.621.563.250)	(197.556.268.965)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	112.785.952.698	(205.945.384.346)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	367.470.471.515	577.662.484.017
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	480.256.424.213	371.717.099.671

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2012 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B 03a - DN

CÁC GIAO DỊCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ

**Từ 1/1/2012
đến 30/9/2012
VND**

**Từ 1/1/2011
đến 30/9/2011
VND**

Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết

-

1.774.800.266

Người lập:



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty có 2.202 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.076 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, nếu có, trong báo tài chính này. Báo cáo tài chính hợp nhất được Công ty lập và phát hành cùng với báo cáo tài chính này.

(c) Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“CMKT 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ, các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa	3 – 18 năm
• máy móc và thiết bị	3 – 13 năm
• phương tiện vận chuyển	3 – 13 năm
• thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

(ii) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(iii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư từ 5 đến 16 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Nâng cấp tài sản thuê

Nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 39 đến 41 năm.

(k) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vào vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(p) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Phân bổ được trích lập mỗi năm cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(q) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hoá vào nguyên giá của tài sản có liên quan.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(t) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác dụng suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

(v) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	25.886.516.048	39.616.249.203
Tiền gửi ngân hàng	49.580.357.154	210.488.738.232
Tiền đang chuyển	1.949.514.942	3.701.128.365
Các khoản tương đương tiền	402.840.036.069	113.664.355.715
	480.256.424.213	367.470.471.515

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 có số ngoại tệ tương đương 14.960 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 10.810 triệu VND).

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại bao gồm:

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu từ các công ty con	120.080.851.288	111.851.774.089
Phải thu từ các công ty liên kết	356.765.200	356.765.200
Phải thu từ các bên thứ ba	253.965.569.305	207.837.408.618
	374.403.185.793	320.045.947.907

Các khoản phải thu thương mại không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 là khoản trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí hoa hồng trả trước	34.063.214.767	43.434.893.278
Thu nhập tiền lãi phải thu	4.602.222.223	-
Các khoản cho vay	-	2.116.867.671
Cổ tức phải thu	5.863.516.876	-
Phải thu từ công nhân viên	902.109.986	10.865.879.179
Phải thu khác	425.519.127	2.518.204.246
	45.856.582.979	58.935.844.374

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Số dư đầu kỳ	1.563.244.075	4.587.387.069
Tăng trong kỳ	2.099.355.496	
Hoàn nhập		(2.673.693.613)
	-	
Số dư cuối kỳ	<u>3.662.599.571</u>	<u>1.913.693.456</u>

6. Hàng tồn kho

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	68.872.259.152	84.006.950.234
Nguyên vật liệu	185.368.423.077	173.962.372.778
Sản phẩm dở dang	36.339.646.641	36.179.562.499
Thành phẩm	281.687.510.075	182.653.728.641
Hàng hóa	1.569.008.873	1.318.932.032
Hàng gửi đi bán	-	1.097.461.427
	<u>573.836.847.818</u>	<u>479.219.007.611</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.900.338.247)	(4.474.880.662)
	<u>567.936.509.571</u>	<u>474.744.126.949</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Số dư đầu kỳ	4.474.880.662	2.965.968.111
Tăng dự phòng trong kỳ	1.425.457.585	1.508.912.551
	<u>5.900.338.247</u>	<u>4.474.880.662</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	117.485.487.414	159.529.732.168	73.318.740.567	52.278.299.134	402.612.259.283
Tăng trong kỳ	1.678.882.758	13.452.368.289	248.685.000	9.240.352.705	24.620.288.752
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	20.548.898.356	17.089.853.241	13.021.295.571	555.515.723	51.215.562.891
Chuyển từ bất động sản đầu tư	212.898.182	-	-	-	212.898.182
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.612.196.849)	(5.767.756.777)	(4.758.880.327)	-	(1.612.196.849)
Thanh lý	(600.000.000)	-	-	(394.580.966)	(11.521.218.070)
Số dư cuối kỳ	137.713.969.861	184.304.196.921	81.829.840.811	61.679.586.596	465.527.594.189
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.292.731.016	86.668.197.259	29.284.684.789	29.821.605.172	173.067.218.236
Khấu hao trong kỳ	7.383.678.897	17.478.418.782	9.346.156.344	5.440.899.281	39.649.153.304
Chuyển từ bất động sản đầu tư	95.633.270	-	-	-	95.633.270
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(783.455.966)	-	-	-	(783.455.966)
Thanh lý	(165.000.000)	(5.275.173.313)	(3.189.413.235)	(391.506.964)	(9.021.093.512)
Số dư cuối kỳ	33.823.587.217	98.871.442.728	35.441.427.898	34.870.997.489	203.007.455.332
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	90.192.756.398	72.861.534.909	44.034.055.778	22.456.693.962	229.545.041.047
Số dư cuối kỳ	103.890.382.644	85.432.754.193	46.388.412.913	26.808.589.107	262.520.138.857

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 74.240 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 59.161 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	103.758.193.658	52.594.912.775	5.647.619.055	162.000.725.488
Tăng trong kỳ	3.512.842.000	7.519.442.000	-	11.032.284.000
Thanh lý	-	-	(45.581.250)	(45.581.250)
Số dư cuối kỳ	107.271.035.658	60.114.354.775	5.602.037.805	172.987.428.238
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	4.040.212.851	1.795.568.901	5.835.781.752
Khấu hao trong kỳ	-	855.413.595	710.362.496	1.565.776.091
Thanh lý			(45.581.250)	(45.581.250)
Số dư cuối kỳ	-	4.895.626.446	2.460.350.147	7.355.976.593
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	103.758.193.658	48.554.699.924	3.852.050.154	156.164.943.736
Số dư cuối kỳ	107.271.035.658	55.218.728.329	3.141.687.658	165.631.451.645

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.079 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Số dư đầu kỳ	44.815.334.044	7.632.452.186
Tăng trong kỳ	33.298.548.364	74.995.278.873
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(51.215.562.891)	(61.401.906.897)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(2.540.241.968)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.734.531.050)	(6.244.545)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(168.915.150)
Số dư cuối kỳ	22.163.788.467	18.510.422.499

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****10. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	7.790.891.262
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.612.196.849
Chuyển từ xây dựng cơ bản	4.734.531.050
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(212.898.182)
Số dư cuối kỳ	13.924.720.979
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.974.590.901
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	783.455.966
Khấu hao trong kỳ	563.369.398
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(95.633.270)
Số dư cuối kỳ	3.225.782.995
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	5.816.300.361
Số dư cuối kỳ	10.698.937.984

Trong bất động sản đầu tư có các tài sản với nguyên giá 613 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: Không), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty con		
▪ Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	3.000.000.000	3.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
▪ Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	28.552.013.545	-
	84.102.013.545	50.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	3.787.450.000	3.787.450.000
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
	23.787.450.000	23.787.450.000
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
▪ Công ty Cổ phần Dược - Mỹ phẩm và Thương mại Bà Rịa - Vũng Tàu	-	70.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
	11.831.050.200	11.901.050.200

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Số dư đầu kỳ	21.013.881.450	17.201.479.225
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(6.053.088.865)
Số dư cuối kỳ	21.013.881.450	11.148.390.360

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/9/2012	31/12/2011
Công ty con				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/9/2012	31/12/2011
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/9/2012	31/12/2011
Công ty TNHH MTV Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	30%	30%
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	Sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	20%	20%

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Chi phí đất trả trước VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.798.393.813	18.599.855.707	20.398.249.520
Phân bổ trong kỳ	(733.474.069)	(316.395.673)	(1.049.869.742)
Số dư cuối kỳ	1.064.919.744	18.283.460.034	19.348.379.778

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

13. Vay ngắn hạn

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Khoản vay từ nhân viên của Công ty	17.658.488.074	21.115.601.324

Các khoản vay này không được bảo đảm và chịu lãi suất tháng 0,9% đến 1,1% cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: từ 1,10% đến 1,15% một tháng).

14. Phải trả thương mại

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả các công ty con	23.009.207.551	24.655.680.303
Phải trả các công ty liên kết	3.423.000.000	2.024.000.000
Phải trả các bên thứ ba	82.593.074.491	105.117.096.066
	109.025.282.042	131.796.776.369

Các khoản phải trả không có đảm bảo, không chịu lãi và được trả khi có yêu cầu.

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	733.814.338	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.534.227.319	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.122.939.345	15.023.688.298
Các loại thuế khác	1.191.870.563	190.950.486
	14.582.851.565	15.214.638.784

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(4.296.209.672)	12.875.279.786	(7.845.255.776)	733.814.338
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.988.340.491	(25.988.340.491)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(98.775.395)	9.237.855.143	(10.275.556.931)	(1.136.477.183)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.995.583.961)	43.056.561.593	(27.526.750.313)	11.534.227.319
Thuế thu nhập cá nhân	15.023.688.298	15.165.571.888	(29.066.320.841)	1.122.939.345
Thuế đất	-	2.268.012.327	(1.076.141.764)	1.191.870.563
Thuế khác	190.950.486.00	40.500.000	(231.450.486)	-
Cộng	6.824.069.756	108.632.121.228	(102.009.816.602)	13.446.374.382

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****16. Chi phí phải trả**

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Giảm giá hàng bán	89.882.270.508	98.396.878.201
Chi phí khuyến mại	55.356.744.157	43.514.942.486
Chi phí hội thảo	19.562.264.903	1.863.306.378
Chi phí quảng cáo	11.250.000.000	35.256.582
Lãi vay phải trả	476.046.875	393.485.351
Các chi phí phải trả khác	14.191.107.417	7.513.279.094
	190.718.433.860	151.717.148.092

17. Các khoản phải trả khác

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Phí công đoàn	1.043.737.551	745.260.734
Bảo hiểm y tế	1.045.430.413	498.567.101
Cổ tức phải trả	17.599.000	15.750.000
Hoa hồng phải trả	28.843.901.850	10.541.130.161
Phải trả khác	12.471.520.181	3.647.988.528
	43.422.188.995	15.448.696.524

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng việc phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	12.929.842.833	2.164.796.237	22.218.888.308.00	37.313.527.378
Phân bổ cho quỹ	34.648.908.632	6.729.736.633		41.378.645.265
Chuyển từ quỹ phúc lợi			867.729.317	867.729.317
Sử dụng quỹ	(14.222.273.233)	(5.015.269.314)		(19.237.542.547)
Số dư cuối kỳ	33.356.478.232	3.879.263.556	23.086.617.625	60.322.359.413

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	33.464.925.600
Số trích trong kỳ	1.387.240.418
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(730.246.868)
Số dư cuối kỳ	34.121.919.150

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	24.405.312.797
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.997.475.474)
Quỹ KHCN đã hình thành TSCD	3.104.334.799
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ KHCN	(648.519.182)
Số dư cuối kỳ	22.863.652.940

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	269.129.620.000	378.761.392.824	(455.850.000)	187.595.334.349	59.884.587.817	319.917.178.729	1.214.832.263.719
Phát hành cổ phiếu	2.500.000.000	-	-	-	-	-	2.500.000.000
Cổ phiếu thưởng	380.134.670.000	(378.761.392.824)	-	(1.373.277.176)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	322.628.067.602	322.628.067.602
Cổ tức	-	-	-	-	-	(195.498.897.000)	(195.498.897.000)
Các quỹ công ty con chuyển về	-	-	-	21.503.560.959	6.141.991.054	(27.645.552.013)	0
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	73.734.373.880	-	(73.734.373.880)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(41.375.186.813)	(41.375.186.813)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(9.307.227.636)	(9.307.227.636)
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2011	651.764.290.000	-	(455.850.000)	281.459.992.012	66.026.578.871	294.984.008.989	1.293.779.019.872
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	78.887.124.072	78.887.124.072
Cổ tức (thuyết minh 33)	-	-	-	-	-	(65.166.299.000)	(65.166.299.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	651.764.290.000	-	(455.850.000)	281.459.992.012	66.026.578.871	308.704.834.061	1.307.499.844.944
Phát hành cổ phiếu	2.000.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	358.205.940.705	358.205.940.705
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	202.159.889.796	-	(202.159.889.796)	-
Cổ tức (thuyết minh 33)	-	-	-	-	-	(65.166.299.000)	(65.166.299.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(34.648.908.632)	(34.648.908.632)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(6.729.736.633)	(6.729.736.633)
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2012	653.764.290.000	-	(455.850.000)	483.619.881.808	66.026.578.871	358.205.940.705	1.561.160.841.384

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	65.376.429	653.764.290.000	65.176.429	651.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	65.366.299	653.308.440.000	65.166.299	651.308.440.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị gián đoạn cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Biến động về vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	1/1/2012 đến 30/9/2012		1/1/2011 đến 30/9/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	65.166.299	651.308.440.000	26.902.832	268.673.770.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	200.000	2.000.000.000	250.000	2.500.000.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ			38.013.467	380.134.670.000
Số dư cuối kỳ	65.366.299	653.308.440.000	65.166.299	651.308.440.000

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2012 30/9/2011		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2012 30/9/2011	
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu				
▪ Thành phẩm đã bán	608.883.512.721	494.267.368.137	1.736.197.187.401	1.527.081.231.535
▪ Hàng hóa đã bán	13.250.735.617	13.612.371.892	45.519.924.096	55.365.610.826
▪ Hàng khuyến mại	14.692.901.169	9.837.051.224	56.692.086.308	40.870.582.138
	636.827.149.507	517.716.791.253	1.838.409.197.805	1.623.317.424.499
Các khoản giảm trừ				
▪ Hàng bán bị trả lại	(2.575.261.937)	(4.730.755.411)	(7.171.940.341)	(10.831.182.572)
Doanh thu thuần	634.251.887.570	512.986.035.842	1.831.237.257.464	1.612.486.241.927
Trong đó:				
▪ Thành phẩm đã bán	606.308.250.784	489.539.210.246	1.729.025.247.060	1.516.269.822.579
▪ Hàng hóa đã bán	13.250.735.617	13.609.774.372	45.519.924.096	55.345.837.210
▪ Hàng khuyến mại	14.692.901.169	9.837.051.224	56.692.086.308	40.870.582.138

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2012 30/9/2011		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2012 30/9/2011	
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm đã bán	311.493.437.574	265.188.960.652	927.494.153.858	805.855.180.590
Hàng hóa đã bán	12.253.483.947	12.449.205.003	42.206.645.114	51.040.952.865
Hàng khuyến mãi	13.355.619.145	9.473.010.669	52.223.701.364	40.233.433.454
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	1.425.457.585	1.508.912.551
	337.102.540.666	287.111.176.324	1.023.349.957.921	898.638.479.460

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	10.469.815.133	10.119.106.476	25.914.684.029	31.537.342.849
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	20.000.000	6.053.088.865
Cổ tức	139.150.800	27.727.133.413	64.380.232.067	56.209.475.451
Lãi chênh lệch tỷ giá	625.758.613	952.693.416	1.246.622.987	3.347.990.035
Doanh thu tài chính khác	79.213.846		518.796.131	
	11.313.938.392	38.798.933.305	92.080.335.214	97.147.897.200

26. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	477.834.672	418.215.373	2.104.439.776	1.305.365.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá	485.552.627	913.320.689	1.608.529.521	3.004.958.806
Chi phí tài chính khác	50.417.986	27.566.380	117.224.433	92.757.128
	1.013.805.285	1.359.102.442	3.830.193.730	4.403.081.187

27. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	51.792.364.425	46.925.271.007	155.964.994.513	164.218.007.713
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.671.440.000	2.125.683.251	7.625.431.822	5.563.397.620
Chi phí dụng cụ đồ dùng	499.938.125	716.707.460	2.578.677.388	2.584.066.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.996.825.507	2.411.125.382	8.939.727.698	6.715.196.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.438.289.216	31.997.363.012	171.161.017.963	133.468.554.550
Chi phí bằng tiền khác	16.472.029.547	19.109.777.825	37.663.783.720	35.613.910.177
	181.870.886.820	103.285.927.937	383.933.633.104	348.163.133.636

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

28. Chi phí quản lý

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	25.573.858.519	24.690.989.010	77.514.438.270	67.030.625.808
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.722.489	211.865	70.695.362	4.704.969
Chi phí dụng cụ đồ dùng	393.798.356	820.695.267	1.785.248.805	2.093.650.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.553.527.225	2.174.414.453	7.214.601.076	5.949.797.309
Thuế, phí và lệ phí	61.253.003	21.570.120	191.004.812	610.800.683
Chi phí dự phòng	3.486.595.914	2.708.615.851	3.486.595.914	3.849.224.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.669.933.540	1.865.133.466	6.403.982.473	5.665.414.708
Chi phí bằng tiền khác	5.516.128.750	3.556.703.334	17.167.779.053	9.631.930.178
	40.269.817.796	35.838.333.366	113.834.345.765	94.836.148.721

29. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	140.307.225	115.883.255	450.638.581	422.101.901
Thu từ thanh lý tài sản cố định	860.049.644	3.392.924.364	2.581.266.792	4.383.787.998
Thu nhập khác	3.386.394.185	2.121.456.787	5.933.271.075	3.620.175.906
	4.386.751.054	5.630.264.406	8.965.176.448	8.426.065.805

30. Chi phí khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	1.391.849.847	2.522.313.343	2.500.124.558	3.256.567.980
Chi phí sự cố 3/8	202.473.500		202.473.500	
Chi phí khác	1.903.095.254	6.628.492.481	3.369.538.250	8.517.904.810
	3.497.418.601	9.150.805.824	6.072.136.308	11.774.472.790

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản dự phòng	3.300.000.000	3.300.000.000

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.757.196.018	13.122.931.940	43.056.561.593	37.616.821.536

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	86.198.107.848	120.669.887.660	401.262.502.298	360.244.889.138
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	21.549.526.962	30.167.471.915	100.315.625.574	90.061.222.284
Chi phí không được khấu trừ thuế	135.479.312	-	580.436.017	-
Thuế Thu nhập không chịu thuế	(34.787.700)	(6.911.014.653)	(16.095.058.017)	(14.031.600.163)
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(9.893.022.556)	(10.133.525.322)	(41.744.441.981)	(38.412.800.585)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.757.196.018	13.122.931.940	43.056.561.593	37.616.821.536

(d) Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2007 đến năm 2013.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành, được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.440.911.830	107.546.955.720	358.205.940.705	322.628.067.602

(ii) Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	65.250.743	27.152.832	65.166.299	26.902.832
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 4 năm 2011		-		168.519
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành tháng 8 năm 2011		38.013.467		38.013.467
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 5 năm 2012			96.296	
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	65.250.743	65.166.299	65.262.595	65.084.818

33. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên của Công ty ngày 26 tháng 4 năm 2012 quyết định chia cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt là 130.331 triệu VND. Cổ tức chia bằng tiền mặt bao gồm cổ tức giữa niên độ là 65.166 triệu VND (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 17 tháng 11 năm 2011) và cổ tức cuối năm là 65.166 triệu VND (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 8 tháng 6 năm 2012).

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh toán
- rủi ro thị trường.

Phần này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro trong các rủi ro trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để hạch toán và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn	(ii)	454.369.908.165	327.854.222.312
Phải thu thương mại và phải thu khác	(iii)	414.449.991.610	377.418.548.206
		868.819.899.775	705.272.770.518

(ii) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(iii) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Số dư của các khoản phải thu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu này.

Tình trạng rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản phải thu tối đa khách hàng có thể có mà không cần sự chấp thuận của Ban Tổng Giám đốc. Hạn mức tín dụng này được xem xét lại từng năm. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày trên hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 60 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm. Công ty không nhận tài sản thế chấp từ khách hàng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012			
Vay ngắn hạn	17.658.488.074	18.146.334.867	18.146.334.867
Phải trả thương mại	109.025.282.042	109.025.282.042	109.025.282.042
Phải trả người lao động	86.614.740.957	86.614.740.957	86.614.740.957
Chi phí phải trả	190.718.433.860	190.718.433.860	190.718.433.860
Các khoản phải trả khác	43.422.188.995	43.422.188.995	43.422.188.995
	447.439.133.928	447.926.980.721	447.926.980.721

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay ngắn hạn	21.115.601.324	21.830.148.358	21.830.148.358
Phải trả thương mại	131.796.776.369	131.796.776.369	131.796.776.369
Phải trả người lao động	102.490.566.716	102.490.566.716	102.490.566.716
Chi phí phải trả	151.717.148.092	151.717.148.092	151.717.148.092
Các khoản phải trả khác	15.448.696.524	15.448.696.524	15.448.696.524
	422.568.789.025	423.283.336.059	423.283.336.059

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Công ty chịu rủi ro ngoại hối đối với các giao dịch bán, mua bằng đơn vị tiền tệ khác VND, chủ yếu là USD và EUR.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) thuần bằng ngoại tệ như sau:

	30/9/2012		31/12/2011	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	492.120	171.642	271.766	182.918
Phải thu khách hàng	69.138	17.136	91.257	-
Phải trả người bán	(2.692.945)	(33.570)	(3.336.160)	(87.659)
	(2.131.687)	155.208	(2.973.137)	95.259

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/9/2012	31/12/2011
USD 1	20.900	21.036
EUR 1	27.182	27.670

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Sự suy yếu 1% của VND đối với USD và EUR vào thời điểm cuối kỳ (2011: VND suy yếu 10% và 2% so với USD và EUR) có thể ảnh hưởng đến khoản lợi nhuận thuần như được trình bày dưới đây. Việc đánh giá này giả sử tất cả các tham biến khác, cụ thể lãi suất, không thay đổi.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
USD – giảm lợi nhuận thuần	(334.141.937)	(4.690.718.245)
EUR – tăng lợi nhuận thuần	31.641.479	39.537.248
	(302.500.458)	(4.651.180.997)

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định:		
Các khoản tương đương tiền	402.840.036.069	113.664.355.715
Vay ngắn hạn	(17.658.488.074)	(21.115.601.324)
	385.181.547.995	92.548.754.391
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi:		
Tiền gửi ngân hàng	49.580.357.154	210.488.738.232

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi khiến Công ty chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Công ty không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất. Việc thay đổi 100 điểm lãi suất cơ bản không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**Các bên liên quan**

Công ty có quan hệ liên quan với các công ty con, công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc và các nhân sự điều hành.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty con và các công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con và công ty liên kết:

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG		
Mua nguyên vật liệu	134.569.569.729	115.619.505.617
Bán nguyên vật liệu	5.254.895.391	19.316.693.515
Bán hàng khuyến mãi	8.310.000	
Dịch vụ điện, nước, gạo, thuê đất	995.485.012	953.928.587
Thu nhập cổ tức	27.666.841.486	14.694.925.708
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		16.073.162.705
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG		
Cho thuê xe	1.636.818.183	722.727.273
Bán hàng hóa	137.385.000	2.961.000
Bán tài sản	518.658.590	
Mua dịch vụ	26.943.893.177	20.613.799.961
Thu nhập cổ tức		2.113.673.581
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		1.448.894.639
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM		
Mua hàng hóa	3.597.200	
Bán thành phẩm	24.649.239.590	22.113.816.771
Bán hàng khuyến mãi	546.964.609	289.339.434
Cho thuê nhà	144.000.000	144.000.000
Thu nhập cổ tức	1.496.637.902	852.701.981
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		1.752.578.221
Công ty TNHH MTV DT Pharma		
Bán thành phẩm	33.584.924.916	21.224.980.706
Bán hàng khuyến mãi	543.324.772	429.304.776
Cho thuê nhà	180.000.000	180.000.000
Thu nhập cổ tức	2.397.964.464	472.389.234
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		1.068.598.063

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT		
Mua hàng hóa	10.174.500	
Bán hàng hóa	11.325.000	
Bán thành phẩm	34.221.170.765	25.544.388.067
Bán hàng khuyến mãi	760.089.950	242.513.017
Cho thuê nhà	180.000.000	180.000.000
Thu nhập cổ tức	3.031.643.370	870.037.825
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		1.328.315.864
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST		
Mua hàng hóa	13.923.000	
Bán thành phẩm	27.594.024.518	23.526.145.669
Bán hàng khuyến mãi	513.385.639	384.509.356
Cho thuê nhà	96.000.000	96.000.000
Thu nhập cổ tức	2.097.882.397	773.708.153
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		866.551.064
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG		
Mua nguyên vật liệu	25.793.773.478	21.408.930.423
Mua công cụ dụng cụ	-	6.622.275
Bán hàng hóa	1.333.774.115	1.943.793.825
Bán thành phẩm	-	102.070.000
Bán hàng khuyến mãi	2.475.000	
Bán công cụ dụng cụ	-	2.727.273
Phí dịch vụ gia công	3.586.772.624	3.334.252.809
Bán dịch vụ điện, nước, gạo	304.261.723	588.792.909
Cho thuê nhà	144.000.000	144.000.000
Thu nhập cổ tức	2.820.347.739	2.781.901.318
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		2.234.456.951
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu		
Mua hàng hóa	7.573.500	
Bán hàng hóa	12.000.000	23.085.182
Bán thành phẩm	58.679.496.390	50.329.143.545
Bán hàng khuyến mại	788.535.347	949.193.252
Cung cấp dịch vụ kiểm nghiệm	-	5.779.795
Mua dịch vụ gia công	-	4.137.750
Mua lại tài sản cố định	-	67.683.744
Thu nhập cổ tức	765.000.000	765.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma		
Mua hàng hóa	13.005.000	
Mua tài sản	-	804.295.908

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Bán thành phẩm	62.229.489.990	59.565.981.605
Bán hàng hóa	5.130.000	
Bán hàng khuyến mại	1.378.928.136	1.071.394.450
Thu nhập cổ tức	4.494.959.450	2.985.090.523
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		2.105.826.766
Công ty TNHH MTV TOT Pharma		
Mua hàng hóa	2.832.191.720	6.740.519.731
Nhập hàng khuyến mãi	843.328	
Bán thành phẩm	101.553.007.606	46.136.837.578
Bán hàng khuyến mại	1.263.496.207	602.534.619
Bán hàng hóa	40.500	916.681.739
Cung cấp dịch vụ điện, gạo	70.324.930	4.453.765
Cho thuê nhà	120.000.000	
Thu nhập cổ tức	10.245.934.008	1.418.992.133
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		591.246.723
Công ty TNHH MTV TG Pharma		
Mua hàng hóa	7.986.600	
Bán thành phẩm	22.983.293.276	23.233.513.548
Bán hàng khuyến mại	347.453.063	305.116.793
Bán tài sản	83.546.137	
Mua tài sản	429.984.846	
Thu nhập cổ tức	1.638.017.936	418.626.282
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		174.427.617
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali		
Mua hàng hóa	10.098.776	
Bán thành phẩm	25.206.029.097	7.681.117.645
Bán hàng hóa	-	266.299.144
Bán hàng khuyến mại	326.026.444	20.687.674
Bán tài sản, công cụ dụng cụ	-	284.288.001
Cho thuê nhà	120.000.000	
Góp vốn	5.000.000.000	
Thu nhập cổ tức	875.503.284	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG		
Bán thành phẩm	420.000	
Góp vốn	28.552.013.545	
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường		
Mua nguyên vật liệu		518.910.500
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo		
Mua nguyên vật liệu	7.238.000.000	6.451.000.000

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Cổ tức	564,450,000	150.520.000

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính , công nợ với các bên liên quan như sau:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
<i>Công ty TNHH MTV In - Bao bì DHG</i>		
Phải thu tiền hàng	491.991.774	
<i>Công ty TNHH MTV Du lịch DHG</i>		
Phải thu dịch vụ cho thuê xe	542.324.449	
Phải thu lợi nhuận 2011	5.863.516.876	
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM</i>		
Phải thu tiền hàng	8.558.888.699	9.223.560.742
<i>Công ty TNHH MTV DT Pharma</i>		
Phải thu tiền hàng	5.667.100.638	5.973.357.696
Phải thu tiền hàng do công ty con thu hộ		19.020.809
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT</i>		
Phải thu tiền hàng	8.711.406.436	4.558.134.370
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST</i>		
Phải thu tiền hàng	11.319.840.031	10.191.913.918
<i>Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG</i>		
Phải thu tiền hàng	922.865.249	-
<i>Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu</i>		
Phải thu tiền hàng	13.668.286.508	12.291.410.395
<i>Công ty TNHH MTV A&G Pharma</i>		
Phải thu tiền hàng	14.343.492.346	21.339.776.285
<i>Công ty TNHH MTV TOT Pharma</i>		
Phải thu tiền hàng do công ty con thu hộ		649.939.733

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Phải thu tiền hàng	41.334.157.592	35.395.938.552
Công ty TNHH MTV TG Pharma		
Phải thu tiền hàng	8.443.239.986	4.927.100.483
Công ty TNHH MTV BALI Pharma		
Phải thu tiền công ty con thu hộ	86.880.032	
Phải thu tiền hàng	6.077.257.579	7.950.581.648
Công ty Cổ phần Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	356.765.200	356.765.200
Cộng nợ phải thu	126.388.013.395	112.877.499.831
Công ty TNHH MTV In - Bao bì DHG		
Phải trả tiền hàng	19.049.774.507	22.378.470.648
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG		
Phải trả dịch vụ	2.502.033.000	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG		
Phải trả tiền hàng	1.457.400.044	2.277.209.655
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo		
Phải trả tiền hàng	3.423.000.000	2.024.000.000
Cộng nợ phải trả	26.432.207.551	26.679.680.303
Giao dịch với cán bộ quản lý chủ chốt		
Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt là:		
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Lương	1.966.476.070	2.322.191.617
Thù lao	2.555.000.000	2.884.000.000
Tiền thưởng	1.010.370.398	1.324.681.828
	5.531.846.468	6.530.873.445

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

36. Cam kết mua sắm tài sản

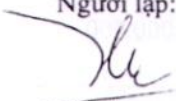
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty có các cam kết mua sắm tài sản sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	704.463.572.562	698.955.443.787
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	36.986.070.538	17.697.277.500
	741.449.643.100	716.652.721.287

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

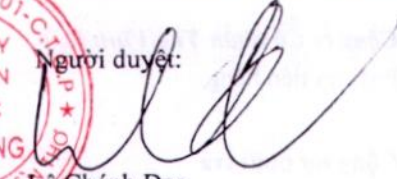
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	835.194.813.134	726.299.871.077
Chi phí nhân công	364.864.772.135	335.712.506.855
Chi phí khấu hao và phân bổ	42.828.168.535	31.981.319.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.123.355.937	180.333.246.265
Các chi phí khác	66.226.063.242	57.125.648.968
	1.527.237.172.983	1.331.452.592.821

Người lập:


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Người duyệt:


Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2011